

Số: ~~42~~./2024/CIAS

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, T. Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Quý IV năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - + Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - + Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV/2023;
- Văn bản giải trình về LNST.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Bình



Báo cáo Tài chính riêng

Quý IV năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 – 06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.980.493.315	188.694.705.630
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	4.774.714.282	13.668.590.251
111	1. Tiền		4.774.714.282	12.668.590.251
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27.951.466.815	28.092.878.471
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27.951.466.815	28.092.878.471
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		152.162.159.602	142.011.027.186
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.461.765.444	5.636.807.055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.466.857.984	477.168.920
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	123.500.000.000	121.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.733.536.174	14.397.051.211
140	IV. Hàng tồn kho		4.234.111.801	3.716.222.881
141	1. Hàng tồn kho	8	4.234.111.801	3.716.222.881
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.858.040.815	1.205.986.841
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.409.412.287	1.005.968.746
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		434.866.924	190.081.755
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	13.761.604	9.936.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.650.056.834	141.019.437.295
220	II. Tài sản cố định		6.059.073.017	8.046.723.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.775.050.794	7.655.435.043
222	- Nguyên giá		21.822.321.984	21.822.321.984
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.047.271.190)	(14.166.886.941)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	284.022.223	391.288.892
228	- Nguyên giá		1.206.500.000	1.076.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(922.477.777)	(685.211.108)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.823.997.153	1.921.269.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.823.997.153	1.921.269.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	123.486.132.750	124.200.632.678
251	1. Đầu tư vào công ty con		80.000.000.000	83.250.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.913.867.250)	(11.449.367.322)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.280.853.914	6.850.811.529
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.280.853.914	6.850.811.529
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		332.630.550.149	329.714.142.925

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.406.598.179	11.227.863.844
310	I. Nợ ngắn hạn		12.366.548.179	11.187.813.844
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.387.780.582	5.021.960.532
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.336.382	11.431.382
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.482.872.963	2.022.375.314
314	4. Phải trả người lao động		2.261.695.644	2.702.200.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	340.182.971	278.737.388
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.686.386.601	909.815.592
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.203.293.036	241.293.036
330	II. Nợ dài hạn		40.050.000	40.050.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	40.050.000	40.050.000
400	D. NGUỒN VỐN		320.223.951.970	318.486.279.081
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	320.223.951.970	318.486.279.081
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.631.479.073
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(15.609.978.140)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.542.786.475	14.805.113.586
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.123.113.586	(41.012.870.690)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.419.672.889	55.817.984.276
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		332.630.550.149	329.714.142.925

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Lý Lâm Duyệt
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21.604.273.407	13.548.163.424	93.678.678.579	65.553.111.115
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21.604.273.407	13.548.163.424	93.678.678.579	65.553.111.115
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	17.438.410.527	12.125.150.027	74.650.140.349	51.031.355.481
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.165.862.880	1.423.013.397	19.028.538.230	14.521.755.634
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.051.389.767	30.676.174.883	9.047.292.308	34.891.173.356
22	7. Chi phí tài chính	23	(846.923.031)	(46.221.966.560)	(1.647.379.652)	(33.064.753.145)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	3.422.374.349	1.891.515.286	12.310.414.405	7.124.091.017
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.270.139.514	1.851.300.824	13.271.057.822	10.653.218.051
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		371.661.815	74.578.338.730	4.141.737.963	64.700.373.067
31	12. Thu nhập khác		149.774.449	286.371.722	162.568.039	289.506.085
32	13. Chi phí khác		14.864.832	(71.593.860)	14.864.832	120.359.632
40	14. Lợi nhuận khác		134.909.617	357.965.582	147.703.207	169.146.453
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		506.571.432	74.936.304.312	4.289.441.170	64.869.519.520
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		142.354.377	1.377.771.687	869.768.281	1.377.771.687
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	9.687.120.515	-	7.673.763.557
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		364.217.055	63.871.412.110	3.419.672.889	55.817.984.276

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Lý Lâm Duy
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý IV năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.289.441.170	64.869.519.520
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.117.650.918	2.414.248.311
03	Các khoản dự phòng		(2.535.500.072)	(33.205.955.238)
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.967.887)	20.391.152
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.869.340.330)	(34.622.046.583)
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.000.716.201)	(523.842.838)
09	Tăng các khoản phải thu		(6.098.201.866)	(3.579.479.687)
10	Tăng hàng tồn kho		(517.888.920)	(1.957.356.220)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		972.731.041	5.381.947.748
12	Giảm chi phí trả trước		(3.833.485.926)	(4.039.381.330)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		141.411.656	(27.428.466.420)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(655.500)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.377.771.687)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(33.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.713.921.903)	(32.180.234.247)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(130.000.000)	(409.612.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	818.181.820
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.000.000.000)	(85.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.000.000.000	34.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.413.763.243	76.160.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.683.934.621	8.947.717.071
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.967.697.864	34.516.286.891

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý IV năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.304.491.800
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(150.721.300)	(32.150.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(150.721.300)	4.272.340.950
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.896.945.339)	6.608.393.594
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.668.590.251	7.060.987.871
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		3.069.370	(791.214)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>4.774.714.282</u>	<u>13.668.590.251</u>

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Lý Lâm Duy
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 31/12/2023, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Phù Cát	20/4/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/6/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Liên Khương	23/8/2022	Cảng Hàng không Liên Khương, Thị trấn Đức Trọng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Đồng Hới	12/01/2023	Cảng Hàng không Đồng Hới, xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	24/04/2023	Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, Khu 8, phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	04/04/2023	Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	11/10/2023	Vị trí 2.9, tầng 2, Nhà ga Quốc nội, Cảng Hàng không Quốc tế Vinh, xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 tới 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng,

khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.090.351.357	4.621.867.379
Tiền gửi ngân hàng	2.684.362.925	8.046.722.872
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
	<u>4.774.714.282</u>	<u>13.668.590.251</u>

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

i) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	27.950.000.000	-	27.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	1.466.815	2.381.400	142.878.471	224.076.000
	27.951.466.815	2.381.400	28.092.878.471	224.076.000

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Số lượng cổ phiếu NCT nắm giữ tại ngày 31/12/2023 là 27 cổ phiếu. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch HOSE.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Hàng không Việt nam - CTCP - CN Việt Nam	836.130.112	1.360.245.217
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	20.324.000	560.000
Khác	8.605.311.332	4.276.001.838
	9.461.765.444	5.636.807.055
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	5.353.225.038	1.045.944.713

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	18.500.000.000	73.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	49.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không ASG	24.000.000.000	-
Các đối tượng khác	9.000.000.000	-
	123.500.000.000	121.500.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	73.000.000.000	25.000.000.000

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay ngắn hạn, có thời hạn từ 6-12 tháng, được gia hạn theo các phụ lục, lãi suất từ 5,5%/năm – 6,5%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	83.290.527	39.101.218
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.465.616.439	1.443.973.973
Tạm ứng	6.543.974.596	10.346.294.997
Ký cược, ký quỹ	5.083.858.516	1.847.681.023
Phải thu khác	556.796.096	720.000.000
	16.733.536.174	14.397.051.211
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	2.294.191.780	393.630.137

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	289.520.700	244.032.282
Công cụ, dụng cụ	488.869.119	533.682.389
Hàng hóa	3.455.721.982	2.938.508.210
	4.234.111.801	3.716.222.881

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	850.511.566	633.722.413
Chi phí cải tạo, sửa chữa	145.057.166	217.753.168
Chi phí bảo hiểm	46.899.145	54.494.000
Các khoản khác	366.944.410	99.999.165
	1.409.412.287	1.005.968.746
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	895.418.685	244.276.234
Chi phí cải tạo, sửa chữa	9.377.680.429	6.585.285.295
Các khoản khác	7.754.800	21.250.000
	10.280.853.914	6.850.811.529

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	1.076.500.000	1.076.500.000
Mua trong năm	130.000.000	130.000.000
Tại ngày 31/12/2023	1.206.500.000	1.206.500.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	685.211.108	685.211.108
Khấu hao trong năm	237.266.669	237.266.669
Tại ngày 31/12/2023	922.477.777	922.477.777
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	391.288.892	391.288.892
Tại ngày 31/12/2023	284.022.223	284.022.223

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	12.684.072.375	2.295.973.638	6.458.105.061	384.170.910	21.822.321.984
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	12.684.072.375	2.295.973.638	6.458.105.061	384.170.910	21.822.321.984
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	7.947.780.488	2.214.398.903	3.620.536.640	384.170.910	14.166.886.941
Khấu hao	1.136.710.032	30.181.824	713.492.393	-	1.880.384.249
Tại ngày 31/12/2023	9.084.490.520	2.244.580.727	4.334.029.033	384.170.910	16.047.271.190
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	4.736.291.887	81.574.735	2.837.568.421	-	7.655.435.043
Tại ngày 31/12/2023	3.599.581.855	51.392.911	2.124.076.028	-	5.775.050.794

- NG TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

4.276.904.134

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản	1.823.997.153	1.921.269.153
- Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện	1.706.088.062	1.706.088.062
- Công trình khác	117.909.091	215.181.091
	1.823.997.153	1.921.269.153

13. Đầu tư tài chính dài hạn
Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	24.486.132.750	(5.513.867.250)	22.640.970.961
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	-	-	-	2.559.661.717
	80.000.000.000	74.486.132.750	(5.513.867.250)	75.200.632.678
				(8.049.367.322)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF (*)	Số nhà 027, Tô 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	65,00%	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp

(*) Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế ngày 11/5/2023.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (iii)	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000
	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000

(iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.400.000.000	-	(3.400.000.000)	3.400.000.000
	3.400.000.000	-	(3.400.000.000)	3.400.000.000

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	35.801.754	35.801.754	106.632.877	106.632.877
Phải trả các đối tượng khác	5.351.978.828	5.351.978.828	4.915.327.655	4.915.327.655
	5.387.780.582	5.387.780.582	5.021.960.532	5.021.960.532
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 28)	14.845.162	14.845.162	134.148.386	134.148.386

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	611.234.150	1.244.724.571	1.235.194.867	-	601.704.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.377.771.687	1.377.771.687	869.768.281	-	869.768.281
Thuế thu nhập cá nhân	9.936.340	33.369.477	457.124.983	431.330.478	13.761.604	11.400.236
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	42.211.300	42.211.300	-	-
Các loại thuế khác	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
	9.936.340	2.022.375.314	3.140.832.541	2.597.504.926	13.761.604	1.482.872.963

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	340.182.971	278.737.388
	<u>340.182.971</u>	<u>278.737.388</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	228.811.733	171.718.233
Cổ tức	242.344.100	393.065.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.215.230.768	345.031.959
	<u>1.686.386.601</u>	<u>909.815.592</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.050.000	40.050.000
	<u>40.050.000</u>	<u>40.050.000</u>

18. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	197.099.040.000	117.481.566.206	416.894.111	4.143.730.451	(19.764.557.073)	(41.012.870.690)	258.363.803.005
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	4.154.578.933	-	4.154.578.933
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	55.817.984.276	55.817.984.276
Điều chỉnh khác	-	149.912.867	-	-	-	-	149.912.867
Tại ngày 31/12/2022	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	4.143.730.451	(15.609.978.140)	14.805.113.586	318.486.279.081
Tại ngày 01/01/2023	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	4.143.730.451	(15.609.978.140)	14.805.113.586	318.486.279.081
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	3.419.672.889	3.419.672.889
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(962.000.000)	(962.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	4.143.730.451	(15.609.978.140)	16.542.786.475	320.223.951.970

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	84.373.340.000	42,81%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	393.065.400	425.216.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	150.721.300	32.150.850
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	150.721.300	32.150.850
+ <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	242.344.100	393.065.400

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.048.661	1.048.661
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.048.661	1.048.661
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.661.243	18.661.243
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 17/HĐ-TĐ ngày 25/02/2023 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành năm 2023. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng không Liên Khương, Cảng Hàng không Đồng Hới, Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng Hàng không Quốc Tế Tân Sơn Nhất và Cảng Hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	93.678.678.579	65.553.111.115
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	3.366.606.187	2.406.691.721
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	79.778.509.972	55.176.624.373
Dịch vụ lữ hành	3.026.595.646	-
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2.604.385.153	4.519.082.018
Doanh thu khác	4.902.581.621	3.450.713.003
Doanh thu thuần	93.678.678.579	65.553.111.115
Trong đó, doanh thu với bên liên quan	5.632.452.820	3.017.302.622

21. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	4.761.390.018	5.005.091.562
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	62.916.895.590	41.370.810.113
Giá vốn dịch vụ lữ hành	3.775.698.742	-
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2.797.811.459	4.413.130.451
Giá vốn khác	398.344.540	242.323.355
74.650.140.349	51.031.355.481	

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.705.577.087	5.892.804.751
Cổ tức được chia	215.231.000	356.890.420
Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	95.466.744	28.560.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.049.590	81.478.185
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.967.887	-
9.047.292.308	34.891.173.356	

23. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	(1.699.263.315)	(33.205.955.238)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.638.268	44.605.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	20.391.152
Khác	(754.605)	76.205.699
	(1.647.379.652)	(33.064.753.145)

24. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.146.806.023	3.795.951.058
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.149.798.746	1.026.999.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.795.157	64.886.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.860.014.479	2.236.254.120
	12.310.414.405	7.124.091.017

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.751.352.723	6.175.745.645
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	493.917.699	250.475.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.476.185	240.923.784
Thuế phí và lệ phí	337.433.497	153.760.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	927.644.586	1.348.139.147
Chi phí bằng tiền khác	2.524.233.132	2.484.174.244
	13.271.057.822	10.653.218.051

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.963.922.181	33.674.538.336
Chi phí nhân công	27.864.552.163	18.132.267.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.117.650.918	2.414.378.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.866.111.483	11.997.080.540
Chi phí khác bằng tiền	2.419.375.831	2.590.400.238
	100.231.612.576	68.808.664.549

26. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.774.714.282	-	13.668.590.251	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.195.301.618	-	20.033.858.266	-
Các khoản cho vay, trái phiếu	123.500.000.000	-	121.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	1.466.815	-	142.878.471	-
	154.471.482.715	-	155.345.326.988	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			7.114.217.183	5.971.826.124
Chi phí phải trả			340.182.971	278.737.388
			7.454.400.154	6.250.563.512

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	2.381.400	-	-	2.381.400
	2.381.400	-	-	2.381.400
01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	224.076.000	-	-	224.076.000
	224.076.000	-	-	224.076.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.774.714.282	-	-	4.774.714.282
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.195.301.618	-	-	26.195.301.618
Các khoản cho vay, trái phiếu	123.500.000.000	-	-	123.500.000.000
	154.470.015.900	-	-	154.470.015.900
01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.668.590.251	-	-	13.668.590.251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.033.858.266	-	-	20.033.858.266
Các khoản cho vay, trái phiếu	121.500.000.000	-	-	121.500.000.000
	155.202.448.517	-	-	155.202.448.517

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.074.167.183	40.050.000	-	7.114.217.183
Chi phí phải trả	340.182.971	-	-	340.182.971
	7.414.350.154	40.050.000	-	7.454.400.154
01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.931.776.124	40.050.000	-	5.971.826.124
Chi phí phải trả	278.737.388	-	-	278.737.388
	6.210.513.512	40.050.000	-	6.250.563.512

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Công ty con



Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ và bán hàng	5.642.960.478	3.017.302.622
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	5.479.096.642	2.863.718.253
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	153.861.985	64.521.315
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	-	89.063.054
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	5.005.556	
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	4.996.295	-
Cho vay	48.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	24.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	24.000.000.000	
Thu tiền cho vay	-	1.500.000.000
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF		1.500.000.000
Lãi cho vay	2.068.849.314	393.630.137
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không		168.287.671
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	1.821.835.615	225.342.466
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	247.013.699	
Thu tiền lãi cho vay	168.287.671	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	168.287.671	
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	757.851.573	322.060.332
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	454.545.454	
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	298.870.119	322.060.332
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	4.436.000	



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.353.225.038	1.048.344.713
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	5.254.724.898	966.329.443
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	98.500.140	82.015.270
Phải thu về cho vay ngắn hạn	73.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	49.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	24.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	2.294.191.780	393.630.137
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	168.287.671
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2.047.178.081	225.342.466
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	247.013.699	
Phải trả cho người bán ngắn hạn	514.845.162	134.148.386
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	14.845.162	134.148.386

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 01 năm 2024.

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Lý Lâm Duy
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2024

